



Jiangsu Jinying Transformer Co., Ltd.

Catalogue sản phẩm

Máy biến áp phân phối ngâm dầu · Trạm biến áp
Kiosk · Pad-mounted

+86 198 5208 9319 · xiaofengli906@gmail.com · jinyingtransformer.com

Tạo ngày 2026-09-22



Giới thiệu Jinying

Jiangsu Jinying Transformer Co., Ltd. là nhà sản xuất máy biến áp đặt tại Từ Châu (Xuzhou), thành phố công nghiệp của tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Thành lập năm 2019, chúng tôi sản xuất máy biến áp phân phối ngâm dầu và kiểu khô, máy biến áp lực, trạm biến áp hợp bộ và máy biến áp kiểu pad-mounted.

Quản lý chất lượng, sản xuất và kinh doanh đều do công ty trực tiếp đảm nhận. Chúng tôi theo đuổi ba nguyên tắc — chế tạo chính xác, đổi mới và xuất sắc — và cung cấp máy biến áp cùng giải pháp cấp điện trọn gói cho khách hàng ở nước ngoài. Hoạt động chính của công ty là xuất khẩu, với thị trường tại Đông Nam Á, châu Phi, Trung Á, Nam Mỹ và châu Âu.

Nhà máy

Cơ sở riêng tại Xuzhou, Jiangsu, đi vào sản xuất từ năm 2019. Quấn dây, chế tạo lõi thép, lắp ráp hoàn thiện và thử nghiệm thường quy đều được thực hiện tại nhà máy.

THÀNH LẬP

2019

ĐỊA CHỈ

East Zone, Xuzhou Industrial Park, Xuzhou,
Jiangsu, China

SẢN PHẨM

Máy biến áp phân phối · Máy biến áp lực · Trạm
biến áp hợp bộ · Máy biến áp pad-mounted



Xưởng lắp ráp

Các máy ngâm dầu chờ thử nghiệm thường quy, sứ xuyên sơ cấp và thứ cấp đã được lắp.



Khu thành phẩm Pad-Mounted

Máy pad-mounted một pha cho thị trường 60 Hz.



Lắp ráp công suất lớn

Máy biến áp lực có bình dầu phụ, lắp ráp lõi thép và thùng dầu.



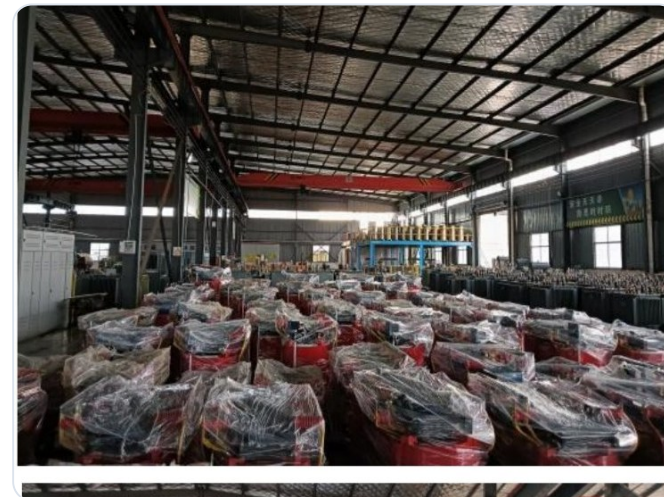
Dây chuyền lắp ráp loại khô

Các máy khô đúc epoxy đã lắp bộ điều khiển nhiệt độ, chờ thử nghiệm thường quy.



Nhà máy Xuzhou

Cơ sở riêng tại Xuzhou, Jiangsu, đi vào sản xuất từ năm 2019.



Khu đóng gói

Các máy đã thử nghiệm được đóng gói, chờ xuất hàng.

IEC 60076

IEEE/ANSI C57

SABS 780

ISO 9001

Máy biến áp phân phối ngâm dầu s11 / s13

Từ 30 đến 4500 kVA, sơ cấp 6 đến 33 kV, thứ cấp 380 đến 433 V. Lõi thép cuộn, cuộn dây bằng đồng hoàn toàn, bộ đổi nấc không tải $\pm 2 \times 2.5\%$, ONAN, độ tăng nhiệt 65 K.



Công suất 30–4500 kVA

Sơ cấp 6 / 10 / 11 / 13.2 / 20 / 33 kV

Thứ cấp 380 / 400 / 415 / 433 V

Tổ đấu dây Yyn0 / Dyn11 / Yzn11

Tiêu chuẩn IEC 60076

Bốn thông số là đủ để lựa chọn

Công suất, điện áp sơ cấp, điện áp thứ cấp, tần số. Bốn thông số này xác định tỷ số biến áp, tổ đấu dây và kích thước bao ngoài. Nêu rõ phía thứ cấp: 415 V tại Tây Phi, 400 V tại Tanzania và Nam Phi, sơ cấp 20 kV tại Indonesia. Nếu chưa chắc chắn, gửi tên nước đến và điện áp lưới phân phối tại địa phương.

Dòng S11 — toàn bộ công suất

Mỗi cấp công suất một trang: tổn hao không tải, tổn hao có tải, dòng điện không tải, điện áp ngắn mạch, khối lượng dầu, tổng khối lượng và kích thước.

6 / 6.3 / 10 / 10.5 / 11 kV

Thứ cấp 380 · 400 · 415 · 433 V · Tổ đấu dây Dyn11 / Yyn0 / Yzn11 · Dải nấc phân áp $\pm 2 \times 2.5 \%$ · Độ tăng nhiệt 65 K · IEC 60076

Model	Công suất	Tổn hao không tải	Tổn hao có tải	Dòng điện không tải	Điện áp NM %	Khối lượng dầu kg	Khối lượng tổng kg	Kích thước mm
S11-30/11	30	100 W	630 / 600 W	2,3 %	4,0	—	—	—
S11-50/11	50	130 W	910 / 870 W	2,0 %	4,0	80	405	800×480×103
S11-63/11	63	150 W	1.090 / 1.040 W	1,9 %	4,0	—	—	—
S11-80/11	80	180 W	1.310 / 1.250 W	1,9 %	4,0	105	510	840×580×111
S11-100/11	100	200 W	1.580 / 1.500 W	1,8 %	4,0	120	530	890×645×114
S11-125/11	125	240 W	1.890 / 1.800 W	1,7 %	4,0	130	670	910×600×118
S11-160/11	160	280 W	2.310 / 2.200 W	1,6 %	4,0	—	—	—
S11-200/11	200	340 W	2.730 / 2.600 W	1,5 %	4,0	160	890	1000×760×12
S11-250/11	250	400 W	3.200 / 3.050 W	1,4 %	4,0	175	1.020	1285×730×12
S11-315/11	315	480 W	3.830 / 3.650 W	1,4 %	4,0	185	1.170	1280×740×13
S11-400/11	400	570 W	4.520 / 4.300 W	1,3 %	4,0	215	1.410	1310×750×14
S11-500/11	500	680 W	5.410 / 5.100 W	1,2 %	4,0	260	1.645	1365×765×15

Model	Công suất	Tổn hao không tải	Tổn hao có tải	Dòng điện không tải	Điện áp NM %	Khối lượng dầu kg	Khối lượng tổng kg	Kích thước mm
S11-630/11	630	810 W	6.200 W	1,1 %	4,5	310	2.070	1485×815×16
S11-800/11	800	980 W	7.500 W	1,0 %	4,5	370	2.445	1640×930×15
S11-1000/11	1.000	1.150 W	10.300 W	1,0 %	4,5	425	2.800	1860×1120×1
S11-1250/11	1.250	1.360 W	12.800 W	0,9 %	4,5	480	3.320	1860×1120×1
S11-1600/11	1.600	1.640 W	14.500 W	0,8 %	4,5	550	4.175	1975×1175×1
S11-2000/11	2.000	2.520 W	17.820 W	0,6 %	5,0	890	4.600	1970×1200×1
S11-2500/11	2.500	2.970 W	20.700 W	0,6 %	5,0	1.150	4.950	2100×1250×2
S11-3150/11	3.150	3.510 W	24.300 W	0,4 %	—	1.400	5.250	2500×1300×2
S11-4500/11	4.500	4.320 W	28.800 W	0,4 %	—	1.900	—	3000×2000×2

Tổn hao có tải: giá trị trước dấu gạch chéo cho Dyn11 / Yzn11, sau dấu gạch cho Yyn0; từ 630 kVA trở lên hai giá trị bằng nhau.

20 kV

Thứ cấp 0.4 kV · Tổ đấu dây Dyn11 · Dải nấc phân áp ±5 % / ±2 × 2.5 %

Model	Công suất	Tổn hao không tải	Tổn hao có tải	Dòng điện không tải	Điện áp NM %
S11-30/20	30	90 W	600 W	2,1 %	5,5
S11-50/20	50	130 W	960 W	2,0 %	5,5
S11-63/20	63	150 W	1.145 W	1,9 %	5,5
S11-80/20	80	180 W	1.370 W	1,8 %	5,5
S11-100/20	100	200 W	1.650 W	1,6 %	5,5

Model	Công suất	Tổn hao không tải	Tổn hao có tải	Dòng điện không tải	Điện áp NM %
S11-125/20	125	240 W	1.980 W	1,5 %	5,5
S11-160/20	160	290 W	2.420 W	1,4 %	5,5
S11-200/20	200	330 W	2.860 W	1,3 %	5,5
S11-250/20	250	400 W	3.350 W	1,2 %	5,5
S11-315/20	315	480 W	4.010 W	1,1 %	5,5
S11-400/20	400	570 W	4.730 W	1,0 %	5,5
S11-500/20	500	680 W	5.660 W	1,0 %	5,5
S11-630/20	630	810 W	6.820 W	0,9 %	6,0
S11-800/20	800	980 W	8.250 W	—	6,0
S11-1000/20	1.000	1.150 W	11.330 W	0,7 %	6,0
S11-1250/20	1.250	1.350 W	13.200 W	0,7 %	6,0
S11-1600/20	1.600	1.630 W	15.950 W	0,6 %	6,0

[Jinying Transformer](#) / [Ngâm dầu](#) / **S13**

Dòng S13 — toàn bộ công suất

Mỗi cấp công suất một trang: tổn hao không tải, tổn hao có tải, dòng điện không tải, điện áp ngắn mạch, khối lượng dầu, tổng khối lượng và kích thước.

6 / 6.3 / 10 kV

Thứ cấp 0.4 kV · Tổ đấu dây Dyn11 / Yyn0 · Dải nấc phân áp ±5 % / ±2 × 2.5 %

Model	Công suất	Tổn hao không tải	Tổn hao có tải	Dòng điện không tải	Điện áp NM %
S13-30/10	30	80 W	630 / 600 W	2,3 %	4,0
S13-50/10	50	100 W	910 / 870 W	2,0 %	4,0
S13-63/10	63	110 W	1.090 / 1.040 W	1,9 %	4,0
S13-80/10	80	130 W	1.310 / 1.250 W	1,9 %	4,0
S13-100/10	100	150 W	1.580 / 1.500 W	1,8 %	4,0
S13-125/10	125	170 W	1.890 / 1.800 W	1,7 %	4,0
S13-160/10	160	200 W	2.310 / 2.200 W	1,6 %	4,0
S13-200/10	200	240 W	2.730 / 2.600 W	1,5 %	4,0
S13-250/10	250	290 W	3.200 / 3.050 W	1,4 %	4,0
S13-315/10	315	340 W	3.830 / 3.650 W	1,4 %	4,0
S13-400/10	400	410 W	4.520 / 4.300 W	1,3 %	4,0
S13-500/10	500	480 W	5.410 / 5.150 W	1,2 %	4,0
S13-630/10	630	570 W	6.200 W	1,1 %	4,5
S13-800/10	800	700 W	7.500 W	1,0 %	4,5
S13-1000/10	1.000	830 W	10.300 W	1,0 %	4,5
S13-1250/10	1.250	970 W	12.000 W	0,9 %	4,5

Model	Công suất	Tổn hao không tải	Tổn hao có tải	Dòng điện không tải	Điện áp NM %
S13-1600/10	1.600	1.170 W	14.500 W	0,8 %	4,5
S13-2000/10	2.000	1.550 W	18.300 W	0,8 %	Theo yêu cầu
S13-2500/10	2.500	1.830 W	21.200 W	0,7 %	Theo yêu cầu
S13-3150/10	3.150	2.100 W	24.300 W	0,7 %	Theo yêu cầu

Tổn hao có tải: giá trị trước dấu gạch chéo cho Dyn11 / Yzn11, sau dấu gạch cho Yyn0; từ 630 kVA trở lên hai giá trị bằng nhau.

Máy biến áp lực s11 / s13

Từ 5.000 đến 31.500 kVA, cao áp 33 / 34,5 / 35 / 38,5 kV, hạ áp 6,3 / 6,6 / 11 / 15 kV, hai cuộn dây, có bình dầu phụ, dùng cho trạm biến áp và khu công nghiệp.



- Công suất 5000–31500 kVA
- Sơ cấp 33 / 34.5 / 35 / 38.5 kV
- Thứ cấp 6.3 / 6.6 / 11 / 15 kV
- Ứng dụng Trạm biến áp, khu công nghiệp

Những điều cần trao đổi khi trên 2500 kVA

Điện áp ngắn mạch, khả năng chịu ngắn mạch, giới hạn độ tăng nhiệt và kích thước vận chuyển. Bộ tản nhiệt và sứ xuyên có thể tháo rời và đóng kiện riêng khi máy đã lắp ráp vượt quá khổ giới hạn. Gửi công suất ngắn mạch của hệ thống và biểu đồ phụ tải điển hình; điện áp ngắn mạch được xác định theo yêu cầu vận hành song song.

S11

Sơ cấp 33 / 34.5 / 35 / 38.5 kV · Thứ cấp 6.3 / 6.6 / 11 / 15 kV · Tổ đấu dây Yd11 / YNd11 / Dyn11 / YNyn0

Công suất kVA	Tổn hao không tải kW	Tổn hao có tải kW	Dòng điện không tải %	Khối lượng dầu kg	Khối lượng tổng kg	Kích thước mm D×R×C
5.000	4,32	31,38	0,48	2.200	11.000	3050×2500×3050
6.300	5,25	35,06	0,48	2.700	13.000	3100×2760×3100
8.000	7,20	38,48	0,42	3.200	15.700	3350×3050×3250
10.000	8,70	45,32	0,42	3.500	18.000	3450×3300×3350
12.500	10,80	53,87	0,40	3.900	20.800	3600×3500×3400
16.000	12,16	65,84	0,40	4.400	24.500	3800×3600×3650
20.000	14,40	79,52	0,40	4.300	30.000	4000×3850×3850
25.000	17,02	94,05	0,32	6.500	36.300	4200×4000×4000
31.500	20,22	112,86	0,32	8.000	44.000	4350×4150×4200

Máy biến áp khô đúc epoxy SC(B)11 / SC(B)13

Máy biến áp khô đúc epoxy, 30 đến 2500 kVA, sơ cấp 6 đến 15 kV. Không dùng dầu, dùng cho lắp đặt trong nhà, tòa nhà thương mại, trung tâm dữ liệu và khu vực có yêu cầu phòng cháy.



Công suất 30–2500 kVA

Sơ cấp 6–15 kV

Ứng dụng Trong nhà, tòa nhà thương mại, trung tâm dữ liệu

Ba chỉ số quyết định việc lắp đặt trong nhà

Cấp chống cháy, mức phóng điện cục bộ và tiếng ồn khi vận hành. Cùng với cấp cách điện, ba yếu tố này quyết định máy có thể đặt ở nơi khác ngoài phòng trạm biến áp chuyên dụng hay không. Nêu rõ nếu cần làm mát cưỡng bức bằng quạt; quạt giúp tăng công suất định mức.

SC(B)11

Sơ cấp 6 / 6.3 / 6.6 / 10 / 10.5 / 11 / 13.2 / 13.8 / 15 kV · Thứ cấp 0.4 kV · Tổ đấu dây Yyn0 / Dyn11 · Dải nấc phân áp $\pm 2 \times 2.5 \%$

Model	Công suất kVA	Tổn hao không tải W	Tổn hao có tải W	Điện áp NM %	Kích thước mm D×R×C	Khối lượng kg
SC(B)11-30/10	30	171	665	4	680×400×686	300
SC(B)11-50/10	50	243	941	4	690×400×686	360
SC(B)11-80/10	80	324	1.302	4	730×450×796	500
SC(B)11-100/10	100	360	1.492	4	730×500×816	600
SC(B)11-125/10	125	423	1.748	4	780×600×950	700
SC(B)11-160/10	160	486	2.014	4	950×650×1124	850
SC(B)11-200/10	200	558	2.394	4	990×650×1164	950
SC(B)11-250/10	250	648	2.613	4	1020×650×1207	1.100
SC(B)11-315/10	315	792	3.287	4	1050×750×1320	1.250
SC(B)11-400/10	400	873	3.781	4	1100×800×1450	1.550
SC(B)11-500/10	500	1.044	4.636	4	1140×800×1430	1.850
SC(B)11-630/10	630	1.206	5.577	4	1250×800×1500	1.900
SC(B)11-800/10	800	1.368	6.603	6	1330×800×1540	2.200
SC(B)11-1000/10	1.000	1.584	7.714	6	1400×960×1640	2.750
SC(B)11-1250/10	1.250	1.881	9.206	6	1450×960×1690	3.300
SC(B)11-1600/10	1.600	2.205	11.144	6	1560×960×1930	4.000
SC(B)11-2000/10	2.000	2.988	13.728	6	1680×960×1930	4.800
SC(B)11-2500/10	2.500	3.240	16.312	6	1720×1010×1950	5.500

SC(B)13

Sơ cấp 6 / 6.3 / 10 kV · Thứ cấp 0.4 kV · Tổ đấu dây Yyn0 / Dyn11 · Dải nấc phân áp ±5 % / ±2 × 2.5 % / +3 -1 × 2.5 %

Model	Công suất kVA	Tổn hao không tải W	Tổn hao có tải W	Dòng điện không tải %	Điện áp NM %
SC13-30	30	135	640	2,00	4
SC13-50	50	195	900	2,00	4
SC13-80	80	265	1.240	1,50	4
SC13-100	100	290	1.410	1,50	4
SC13-125	125	340	1.660	1,30	4
SC(B)13-160	160	385	1.910	1,30	4
SC(B)13-200	200	445	2.270	1,10	4
SC(B)13-250	250	515	2.480	1,10	4
SC(B)13-315	315	635	3.120	1,00	4
SC(B)13-400	400	705	3.590	1,00	4
SC(B)13-500	500	835	4.390	1,00	4
SC(B)13-630	630	965	5.290	0,85	4
SC(B)13-630	630	935	5.360	0,85	6
SC(B)13-800	800	1.090	6.260	0,85	6
SC(B)13-1000	1.000	1.270	7.310	0,85	6
SC(B)13-1250	1.250	1.500	8.720	0,85	6

Model	Công suất kVA	Tổn hao không tải W	Tổn hao có tải W	Dòng điện không tải %	Điện áp NM %
SC(B)13-1600	1.600	1.760	10.500	0,85	6
SC(B)13-2000	2.000	2.190	13.000	0,70	6
SC(B)13-2500	2.500	2.590	15.400	0,70	6

Trạm biến áp Kiosk YBW

Ngăn sơ cấp, ngăn máy biến áp và ngăn thứ cấp trong một vỏ tủ, được lắp ráp và thử nghiệm hoàn chỉnh tại nhà máy; tại công trường chỉ cần cầu lắp, đấu nối và đóng điện. Từ 50 đến 2500 kVA, sơ cấp 12 / 24 / 36 / 40.5 kV.



Công suất	50–2500 kVA
Sơ cấp	10 / 11 / 20 / 22 / 33 / 35 kV
Điện áp cao nhất Um	12 / 24 / 36 / 40.5 kV
Thứ cấp	380 / 400 / 415 / 433 V
Cấp bảo vệ	IP23 / ngâm dầu 55 / khô 65
Tiêu chuẩn	IEC 60076 / BS 171 / SABS 780

Ba điều cần thống nhất trước khi đặt hàng lắp đặt ngoài trời

Cấp bảo vệ (vỏ tủ IP23, ngăn máy biến áp ngâm dầu 55, loại khô 65), vật liệu vỏ tủ và hệ thống sơn (nêu riêng cho khu vực ven biển và độ ẩm cao), và cách đấu cáp vào (đấu từ dưới lên hay đường dây trên không). SABS 780 và BS 171 khác với IEC ở cả ba điểm này, vì vậy hãy nêu rõ tiêu chuẩn áp dụng.

Pad-Mounted zgs

Pad-Mounted, kín hoàn toàn, vận hành dead front. 10 đến 250 kVA, sơ cấp 13.2 / 15 kV, 60 Hz, thiết kế theo IEEE/ANSI C57.12.



Công suất	10–3000 kVA
Sơ cấp	2.4–19.92 kV
Tần số	60 Hz
Thiết kế	Dead front
Tiêu chuẩn	IEEE/ANSI C57.12

60 Hz không phải là thiết bị 50 Hz gắn nhãn móc mới

Thay đổi tần số thì mật độ từ thông của lõi thép, số vòng dây và độ tăng nhiệt đều phải tính lại. Khi đặt hàng, nêu rõ tần số, điện áp sơ cấp, một

pha hay ba pha, loại sứ xuyên (kiểu elbow hay kiểu stud) và cách bố trí cầu chì.

Ba pha

Công suất

30 · 45 · 75 · 112,5 · 150 · 225 · 300 · 500 · 750 ·
1.000 · 1.500 · 2.000 · 2.500 · 3.000 kVA

Cao áp · BIL

2.400 V · BIL 60 kV
4.160 V · BIL 75 kV
4.800 V · BIL 95 kV
7.200 V · BIL 95 kV
7.620 V · BIL 95 kV
7.970 V · BIL 95 kV
11.400 V · BIL 125 kV
12.000 V · BIL 125 kV
13.200 V · BIL 125 kV
13.800 V · BIL 125 kV
14.400 V · BIL 125 kV
19.920 V · BIL 150 kV

Thứ cấp

240Δ/120 tap
480Y/277
240Δ
480Δ
600Y/347

Một pha · kích thước và khối lượng

Công suất kVA	Rộng mm	Sâu mm	Dài mm	Khối lượng kg
10,0	900	840	610	335
15,0	900	840	610	347
25,0	900	840	610	358
37,5	900	840	610	369

Công suất kVA	Rộng mm	Sâu mm	Dài mm	Khối lượng kg
50,0	900	840	610	423
75,0	900	940	610	488
100,0	900	940	760	554
167,0	970	1.020	760	795
250,0	1.000	1.020	880	985

Chứng nhận được thực hiện theo nước đến

- IEC 60076
- IEEE/ANSI C57
- SABS 780
- ISO 9001

Nước đến	Sơ cấp	Thứ cấp	Tần số	Chứng nhận hợp chuẩn
ĐÔNG NAM Á				
Indonesia	20 kV	400 V	50 Hz	SNI
Philippines	13.2 kV	240/480 V	60 Hz	IEEE C57
Việt Nam	22 kV	400 V	50 Hz	—
CHÂU PHI				
Nigeria	11 / 33 kV	415 V	50 Hz	SONCAP
Kenya	11 / 33 kV	415 V	50 Hz	PVoC / KEBS
Tanzania	11 / 33 kV	400 V	50 Hz	TBS

Nước đến	Sơ cấp	Thứ cấp	Tần số	Chứng nhận hợp chuẩn
Nam Phi	11 / 22 kV	400 V	50 Hz	SABS 780
Ai Cập	11 / 22 kV	380 V	50 Hz	—
Ghana	11 / 33 kV	400 V	50 Hz	—
Angola	15 / 30 kV	400 V	50 Hz	—
TRUNG Á				
Kazakhstan	6 / 10 kV	400 V	50 Hz	EAC
Uzbekistan	6 / 10 kV	380 V	50 Hz	—
MỸ LATINH				
Chile	12 / 23 kV	380 V	50 Hz	—
Mexico	13.2 / 23 / 34.5 kV	220Y/127 V	60 Hz	NOM-002-SEDE/ENER
Colombia	13.2 / 34.5 kV	208Y/120 V	60 Hz	RETIE
Peru	10 / 22.9 kV	380/220 V	60 Hz	—

Liên hệ trực tiếp với chúng tôi

 Điện thoại / WhatsApp
+86 198 5208 9319

 Email
xiaofengli906@gmail.com



Trang web

jinyingtransformer.com



Địa chỉ nhà máy

Khu Đông, Khu công nghiệp Xuzhou, Xuzhou, Jiangsu,
Trung Quốc